



lì yú
利于

verb phrase · beneficial to; conducive to

Example Sentences

Duō yùn dòng lì yú jiàn kāng
多运动利于健康。

Exercising more is beneficial to health.

Zhè zhǒng qì hòu lì yú nóng zuò wù shēng zhǎng
这种气候利于农作物生长。

This climate is conducive to crop growth.

Trace each character, then write the word on your own.

利	利	利	利	利	利	利	利	利	利
于	于	于	于	于	于				